

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam**

Mã chứng khoán: TYA

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 0251-3836361-4

Fax: 0251-3836388

Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thịn Pau

Chức vụ: Trưởng phòng quản lý chứng khoán

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24 giờ theo yêu cầu:

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 Trụ sở chính Taya.

Toàn bộ nội dung CBTT này được đăng tải trên Website của công ty từ ngày 16 tháng 01 năm 2020 tại địa chỉ: www.taya.com.vn mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Người CBTT được ủy quyền**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu vp



Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM**

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : 0251-3836361-4 Fax : 0251-3836388
Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thin Pau
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : 0251-3836361-4 (315) Fax : 0251-3836388

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2019 của Trụ sở chính tại tỉnh Đồng Nai chênh lệch giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

So sánh kết quả kinh doanh công ty (Trụ sở chính)

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Tăng/giảm	Tăng/giảm %
Doanh thu thuần	377,804,025,863	358,988,333,564	18,815,692,299	5.2%
Giá vốn hàng bán	345,977,634,585	322,279,262,121	23,698,372,464	7.4%
Chi phí tài chính	3,599,752,332	2,526,527,886	1,073,224,446	42.5%
Lợi nhuận sau thuế	15,639,489,160	21,217,170,715	-5,577,681,555	-26.3%

Giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 của Trụ sở chính công ty khoảng 15,64 tỷ đồng, giảm 5,58 tỷ đồng (-26.3%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do quý 4/2019 giá đồng tăng ảnh hưởng tăng tỷ suất giá vốn lên 1.8% so với cùng kỳ năm 2018 và chi phí tài chính cũng tăng làm giảm lợi nhuận kinh doanh.

-Giá đồng tham khảo thế giới bình quân quý 4/2019 từ khoảng USD6,055/Tấn tăng lên USD6,211/Tấn.

-Giá đồng nguyên liệu đầu vào của công ty thực hiện trong quý 4 (tháng 12) khoảng USD5,940.69/Tấn ảnh hưởng tăng tỷ suất giá vốn.

-Giá đồng bình quân quý 4/2018 khoảng USD6,167.7/Tấn.

Công ty cam kết nội dung giải trình nêu trên đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người thực hiện công bố thông tin



Linh Thin Pau

Tổng giám đốc



Wang Ting Shu

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Trụ sở chính)

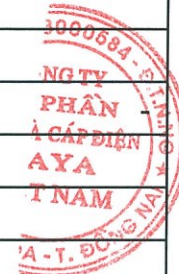
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		630,433,773,820	522,079,045,545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67,785,364,422	79,432,698,987
1. Tiền	111		37,785,364,422	39,432,698,987
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	40,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356,066,950,556	239,148,367,249
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		296,531,853,380	231,189,391,740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60,116,734,368	7,122,998,330
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	1,778,416,503
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		537,441,020	176,638,888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,119,078,212	-1,119,078,212
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		180,549,405,940	192,178,564,605
1. Hàng tồn kho	141		181,324,937,496	192,768,551,309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-775,531,556	-589,986,704
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,032,052,902	11,319,414,704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,421,943,062	1,638,371,987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,014,347,285	9,427,220,717
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		595,762,555	253,822,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198,120,429,387	187,922,071,291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122,801,647,437	122,801,647,437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		122,801,647,437	122,801,647,437
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		68,054,242,194	58,699,883,390
1. Tài sản cố định hữu hình	221		67,801,613,394	58,360,638,590
- Nguyên giá	222		333,026,032,740	318,525,417,093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-265,224,419,346	-260,164,778,503
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		252,628,800	339,244,800
- Nguyên giá	228		1,000,078,800	1,000,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-747,450,000	-660,834,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,446,203,704	4,388,875,886
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,446,203,704	4,388,875,886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,818,336,052	2,031,664,578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,539,364,520	1,775,304,840

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		278,971,532	256,359,738
3. TB, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		828,554,203,207	710,001,116,836
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		371,741,932,048	283,725,164,026
I. Nợ ngắn hạn	310		371,741,932,048	283,725,164,026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16,174,388,789	125,612,439,091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64,376,488,774	5,411,662,485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,500,244,537	1,842,873,433
4. Phải trả người lao động	314		5,907,538,300	5,620,272,900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,075,134,937	1,158,069,959
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		182,838,893	268,064,154
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		281,525,297,818	143,811,782,004
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456,812,271,159	426,275,952,810
I. Vốn chủ sở hữu	410		456,812,271,159	426,275,952,810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65,250,116,548	55,773,015,249
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,935,543,974	63,876,326,924
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		15,922,584,525	16,367,844,226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69,012,959,449	47,508,482,698
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		828,554,203,207	710,001,116,836

Biên Hòa, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập phiếu

LI THU MỸ

Kế toán trưởng

SU YU CHUN

Tổng giám đốc



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(Trụ sở chính)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511	01		377,804,025,863	358,988,333,564	1,453,036,569,907	1,386,583,765,911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531	02		-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		377,804,025,863	358,988,333,564	1,453,036,569,907	1,386,583,765,911
4. Giá vốn hàng bán 632	11		345,977,634,585	322,279,262,121	1,308,692,760,166	1,282,803,033,334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,826,391,278	36,709,071,443	144,343,809,741	103,780,732,577
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515	21		1,258,333,454	943,279,591	5,543,321,990	6,641,982,803
7. Chi phí tài chính 635	22		3,599,752,332	2,526,527,886	17,513,496,884	13,969,148,396
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351	23		2,917,456,571	2,062,451,316	13,337,314,489	7,456,076,055
8. Chi phí bán hàng 641	25		5,031,141,401	5,002,412,355	20,513,594,809	19,396,707,039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642	26		3,992,737,865	4,637,259,674	28,351,849,532	19,601,957,209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		20,461,093,134	25,486,151,119	83,508,190,506	57,454,902,736
11. Thu nhập khác 711	31		101,785,645	288,554	128,512,391	38,778,388
12. Chi phí khác 811	32		68,768,287	25,294	449,985,049	846,257
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33,017,358	263,260	-321,472,658	37,932,131
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,494,110,492	25,486,414,379	83,186,717,848	57,492,834,867
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,854,621,332	4,269,243,664	14,196,370,193	10,008,113,360
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-22,611,794	-75,627,781
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		15,639,489,160	21,217,170,715	69,012,959,449	47,560,349,288
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Biên Hòa, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SU YU CHUN



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Trụ sở chính)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

(Quý IV năm 2019)

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		83,186,717,848	57,492,834,867
2. Điều chỉnh cho các khoản			20,663,868,844	14,094,121,790
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		10,498,922,367	9,235,749,775
- Các khoản dự phòng	3		185,544,852	158,407,937
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-323,877,597	150,729,494
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-3,034,035,267	-2,870,511,471
- Chi phí lãi vay	6		13,337,314,489	7,456,076,055
- Các khoản điều chỉnh khác	7			-36,330,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		103,850,586,692	71,586,956,657
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-62,438,106,584	-29,046,159,183
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,443,613,813	116,028,276,078
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-99,238,961,440	-41,842,105,200
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		452,369,245	-437,303,782
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-13,433,823,535	-7,401,337,895
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-13,617,293,518	-9,403,279,885
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,611,107,221	-1,821,409,694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		-74,592,722,548	97,663,637,096
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-20,910,608,989	-7,484,144,730
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109,830,000	36,330,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-20,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,924,205,267	2,870,511,471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-37,876,573,722	-4,577,303,259
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,289,649,483,485	412,223,818,522
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1,151,961,987,901	-465,213,229,430
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-36,865,533,879	-55,556,740,569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100,821,961,705	-108,546,151,477
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-11,647,334,565	-15,459,817,640
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79,432,698,987	94,892,516,627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		67,785,364,422	79,432,698,987

Biên Hòa, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

LI THU MỸ

Kế toán trưởng

SU YU CHUN

Tổng giám đốc

WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Địa chỉ: **Số 1, đường 1A, khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai**

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Trụ sở chính)

Quý IV/2019 (31/12/2019)

v

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện tử, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành Theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.



- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Báo cáo phân bộ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cấp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
- Tiền mặt tại quỹ	179,729,000 ✓	475,664,000 ✓
- Tiền gửi ngân hàng	37,605,635,422 ✓	38,957,034,987 ✓
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000 ✓	40,000,000,000 ✓
	<u>67,785,364,422 ✓</u>	<u>79,432,698,987 ✓</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Tại 1/1/2019	1,119,078,212 ✓	1,119,078,212 ✓
Tăng trong năm	-	-
Chuyển hoàn	-	-
Tại 31/12/2019	<u>1,119,078,212 ✓</u>	<u>1,119,078,212 ✓</u>

3. Hàng tồn

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	38,887,492,160 ✓
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	25,798,057,667 ✓	22,956,308,506 ✓
- Sản phẩm dở dang	7,318,418,151 ✓	10,227,508,083 ✓
- Thành phẩm tồn kho	148,208,461,678 ✓	120,697,242,560 ✓
	181,324,937,496 ✓	192,768,551,309 ✓
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(775,531,556) ✓	(589,986,704) ✓
Cộng	<u>180,549,405,940 ✓</u>	<u>192,178,564,605 ✓</u>

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Tại 1/1/2019	589,986,704 ✓	431,578,767 ✓
Tăng trong năm	990,884,178 ✓	4,222,460,841 ✓
Trả lại trong năm	(805,339,326) ✓	(4,064,052,904) ✓
Tại 31/12/2019	<u>775,531,556 ✓</u>	<u>589,986,704 ✓</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	4,014,347,285 ✓	9,427,220,717 ✓
Thuế nộp thừa	-	-
Cộng	<u>4,014,347,285 ✓</u>	<u>9,427,220,717 ✓</u>

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	MMTB	PTVT, truyền dẫn	Nhóm DCQL	Thiết bị khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2019	74,057,396,387 ✓	229,143,416,449 ✓	9,370,129,293 ✓	3,465,254,967 ✓	2,489,219,997 ✓	318,525,417,093 ✓
Mua sắm trong kỳ	194,077,500 ✓	19,472,294,580 ✓	-	131,909,091 ✓	55,000,000 ✓	19,853,281,171 ✓
Thanh lý	-	(5,352,665,524) ✓	-	-	-	(5,352,665,524) ✓
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2019	74,251,473,887 ✓	243,263,045,505 ✓	9,370,129,293 ✓	3,597,164,058 ✓	2,544,219,997 ✓	333,026,032,740 ✓
Khấu hao tích lũy						
Tại 01/01/2019	58,798,601,186 ✓	190,498,667,379 ✓	5,231,898,129 ✓	3,274,074,094	2,361,537,715 ✓	260,164,778,503 ✓
Trích khấu hao trong kỳ	1,753,280,400 ✓	7,544,604,285 ✓	974,000,400 ✓	84,025,300	56,395,982 ✓	10,412,306,367 ✓
Thanh lý	-	(5,352,665,524) ✓	-	-	-	(5,352,665,524) ✓
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2019	60,551,881,586 ✓	192,690,606,140 ✓	6,205,898,529 ✓	3,358,099,394	2,417,933,697 ✓	265,224,419,346 ✓
Giá trị còn lại						
Tại 31/12/2019	13,699,592,301 ✓	50,572,439,365 ✓	3,164,230,764 ✓	239,064,664 ✓	126,286,300 ✓	67,801,613,394 ✓
Tại 01/01/2019	15,258,795,201 ✓	38,644,749,070 ✓	4,138,231,164 ✓	191,180,873 ✓	127,682,282 ✓	58,360,638,590 ✓

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 208.295 triệu tính đến ngày 31/12/2019 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2018: VND 213.307 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại 01/01/2019	1,000,078,800 ✓	1,000,078,800 ✓
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Giảm khác	-	-
Tại 31/12/2019	1,000,078,800 ✓	1,000,078,800 ✓
Khấu hao tích lũy		
Tại 01/01/2019	660,834,000 ✓	660,834,000 ✓
Trích khấu hao trong kỳ	86,616,000 ✓	86,616,000 ✓
Thanh lý	-	-
Tại 31/12/2019	747,450,000 ✓	747,450,000 ✓
Giá trị còn lại		
Tại 31/12/2019	252,628,800 ✓	252,628,800 ✓
Tại 01/01/2019	339,244,800 ✓	339,244,800 ✓

9. Chi phí công trình dở dang

	2019/12/31	2018/12/31
Tại 01/01/2019	4,388,875,886 ✓	5,441,026,742 ✓
Tăng trong kỳ	18,493,353,861 ✓	4,696,250,486 ✓
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(17,436,026,043) ✓	(5,748,401,342) ✓
Kết chuyển đến TS khác		
Tại 31/12/2019	5,446,203,704 ✓	4,388,875,886 ✓

3301
 CÔNG
 Ồ P
 VÀ C
 TÀI
 TIẾT
 V HÒA

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	<hr/>	<hr/>
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư tài chính dài hạn	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	<hr/>	<hr/>
	<hr/>	<hr/>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Tại 01/01/2019	1,775,304,840	1,854,192,359
Tăng trong kỳ	-	410,673,869
Phân bổ đến chi phí trong năm	(235,940,320)	(489,561,388)
Tại 31/12/2019	<hr/> 1,539,364,520 <hr/>	<hr/> 1,775,304,840 <hr/>

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	-	-
Tiền dự phòng	278,971,532	256,359,738
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)	-	-
Khác	-	-
	<hr/> 278,971,532 <hr/>	<hr/> 256,359,738 <hr/>

14. Vay ngắn hạn

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	281,525,297,818	143,811,782,004
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<hr/> 281,525,297,818 <hr/>	<hr/> 143,811,782,004 <hr/>

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	4,000,000	COST+1.15%	117,379,420,007	-
China Trust-Cn. Tp.HCM	6,000,000	COST+1.15%	13,486,928,214	-
ICBC-CN. Tp.HCM	6,200,000	COST+1.00%	75,251,565,695	18,469,955,150
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM	2,000,000	COST+1.00%	-	-
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	4,500,000	COST+1.5%	66,821,083,997	59,438,869,501
INDOVINA-Bank CN. ĐN	1,500,000	COST+1.15%	-	-
Ngân hàng Thương Hải CN ĐN	-	COST+1.00%	-	-

Ngân hàng Thương Hải - OBU	5,000,000 ✓	COST+1.00%	-	-
SinoPac Bank-CN- Tp. HC	3,000,000 ✓	COST+1.5%	-	65,902,957,353 ✓
E.SUN	4,000,000 ✓	COST+1.5%	8,586,299,905 ✓	-
VCB	3,000,000 ✓	COST+1.5%	-	-
			<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
			281,525,297,818 ✓	143,811,782,004 ✓
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm			-	-
			<u>281,525,297,818 ✓</u>	<u>143,811,782,004 ✓</u>

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN TP.HCM, China Trust CN-TPHCM, Đệ Nhất ngân hàng CN-TPHCM, Ngân hàng Hua Nan CN-TPHCM và ngân hàng Thương Hải CN- Đồng Nai và OBU đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang cá nhân đứng ra bảo lãnh.

b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
- Thuế VAT	-	-
- Thuế XNK	-	-
- Thuế TNCN	645,623,205 ✓	567,328,776 ✓
- Thuế TNDN	1,854,621,332 ✓	1,275,544,657 ✓
- Thuế khác	-	-
	<u>2,500,244,537 ✓</u>	<u>1,842,873,433 ✓</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Tại 01/01/2019	-	-
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trích lập trong năm	-	-
Tại 31/12/2019	<u>-</u>	<u>-</u>

18. Khoản phải trả khác

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-

Y
L
Đ
A
Đ

-Phải trả khác	182,838,893	268,064,154
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phí công đoàn	-	-
Cộng	182,838,893	268,064,154

20. Vay dài hạn

	Tiền vay	Lãi suất năm	2019/12/31	2018/12/31
	USD	%	VND	VND
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng			-	-

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành

	2019/12/31		2018/12/31	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	30,689,945 ✓	306,899,451 ✓	30,689,945 ✓	306,899,451 ✓
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	30,689,945 ✓	306,899,451 ✓	30,689,945 ✓	306,899,451 ✓
Cổ phiếu quỹ (CP phổ thông)	-9,363 ✓	-272,840 ✓	-9,363 ✓	-272,840 ✓
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	30,680,582 ✓	306,626,611 ✓	30,680,582 ✓	306,626,611 ✓

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	306,899,450,637 ✓	-272,840,000 ✓	45,058,840,578 ✓	84,460,169,160 ✓	436,145,620,375 ✓
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	10,714,174,671 ✓	(10,714,174,671) ✓	-
LNST trong năm	-	-	-	47,508,482,698 ✓	47,508,482,698 ✓
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-57,378,150,263 ✓	-57,378,150,263 ✓
Số dư tại 31/12/2018	306,899,450,637 ✓	-272,840,000 ✓	55,773,015,249 ✓	63,876,326,924 ✓	426,275,952,810 ✓
Số dư tại 01/01/2019	306,899,450,637 ✓	-272,840,000 ✓	55,773,015,249 ✓	63,876,326,924 ✓	426,275,952,810 ✓
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	9,477,101,299 ✓	(9,477,101,299) ✓	-
LNTT trong năm	-	-	-	69,012,959,449 ✓	69,012,959,449 ✓
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT,BKS	-	-	-	-38,476,641,100 ✓	-38,476,641,100 ✓
Số dư tại 31/12/2019	306,899,450,637 ✓	-272,840,000 ✓	65,250,116,548 ✓	84,935,543,974 ✓	456,812,271,159 ✓

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	2019/12/31	2018/12/31
Tổng doanh thu - hàng bán	1,453,036,569,907 ✓	1,386,583,765,911 ✓
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng doanh thu thuần	1,453,036,569,907 ✓	1,386,583,765,911 ✓

Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Lãi tiền gửi	2,924,205,267 ✓	2,870,511,471 ✓
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,619,116,723 ✓	3,771,471,332 ✓
Cộng	<u>5,543,321,990</u>	<u>6,641,982,803</u> ✓

Thu nhập khác

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Thanh lý TSCĐHH	109,830,000 ✓	36,330,000 ✓
Thu nhập khác	18,682,391 ✓	2,448,388 ✓
	<u>128,512,391</u> ✓	<u>38,778,388</u> ✓

25. Giá vốn hàng bán

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Thành phẩm đã bán	1,308,507,215,314 ✓	1,282,644,625,397 ✓
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	185,544,852 ✓	158,407,937 ✓
Cộng	<u>1,308,692,760,166</u> ✓	<u>1,282,803,033,334</u> ✓

26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
- Lãi tiền vay	13,337,314,489 ✓	7,456,076,055
- Lỗ CL tỷ giá	4,176,182,395 ✓	6,513,072,341 ✓
Cộng	<u>17,513,496,884</u> ✓	<u>13,969,148,396</u> ✓

Chi phí khác

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	449,985,049 ✓	846,257 ✓
	<u>449,985,049</u>	<u>846,257</u> ✓

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
-Chi phí nguyên liệu	1,227,735,671,326 ✓	1,153,309,070,664 ✓
-Chi phí nhân công	46,662,838,070 ✓	44,108,419,983 ✓
-Chi phí khấu hao+phân bổ	10,498,922,367 ✓	9,235,749,775 ✓
Cộng	<u>1,284,897,431,763</u> ✓	<u>1,206,653,240,422</u> ✓

28. Thuế TNDN

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Lợi nhuận trước thuế	83,186,717,848 ✓	57,492,834,867 ✓
Điều chỉnh:	-	-
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	83,186,717,848 ✓	57,492,834,867 ✓
Thuế TNDN phải nộp	14,173,758,399 ✓	9,932,485,579 ✓
Lợi nhuận sau thuế	<u>69,012,959,449</u> ✓	<u>47,560,349,288</u> ✓

Giao dịch người có liên quan

	<u>2019/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)	10,684,193,102 ✓	927,051,857,240
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)	1,434,643,643 ✓	1,369,460,310
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)	549,817,037 ✓	574,428,253
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)	2,863,303,808 ✓	73,272,732,207

Đồng Nai, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SU YU CHUN



WANG TING SHU